

PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ CỦA NÔNG HỘ TRONG CHUỖI GIÁ TRỊ CÀ PHÊ ARABICA TẠI ĐÀ LẠT

Nguyễn Thị Tươi¹, Nguyễn Phú Sơn²

TÓM TẮT

Phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ của các nông hộ trong chuỗi giá trị cà phê Arabica tại Đà Lạt dựa trên cách tiếp cận chuỗi giá trị của Kaplinsky và Morris (2001), Nguyễn Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn (2016). Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất cùng với các công cụ khác như: đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA), tham vấn chuyên gia (KIP) và phỏng vấn trực tiếp 82 nông hộ trồng cà phê tại Đà Lạt. Mục tiêu là phân tích thực trạng sản xuất và tiêu thụ của các nông hộ trong chuỗi giá trị cà phê Arabica tại Đà Lạt. Kết quả cho thấy nông hộ sản xuất cà phê Arabica với quy mô nhỏ, trung bình chỉ có 1,5 ha. Nông hộ bán cà phê chủ yếu là cho thương lái (82%), còn lại (12%) là bán cho các công ty chế biến. Khi bán cho thương lái, giá trị gia tăng và giá trị gia tăng thực mà nông dân tạo ra thấp hơn so với bán cho các công ty chế biến.

Từ khóa: Chuỗi giá trị, sản xuất, tiêu thụ, cà phê Arabica, Đà Lạt

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là nước xuất khẩu cà phê đứng thứ 2 trên thế giới chỉ sau Brazil với diện tích 605.178 ha và sản lượng 1.542.398 tấn (FAO, 2017). Tuy nhiên, kim ngạch xuất khẩu mang về chưa cao do 95% cà phê của Việt Nam là xuất khẩu ở dạng nguyên liệu thô, chất lượng cà phê nhân chưa cao và chủ yếu là cà phê Robusta trong khi thế giới lại ưa chuộng cà phê Arabica hơn. Lâm Đồng không chỉ dẫn đầu trong cả nước về diện tích mà còn về chất lượng của loại cà phê Arabica (Hoffmann, 2014). Trong đó, không thể không nhắc đến khu vực sản xuất cà phê Arabica của Đà Lạt nổi tiếng với chất lượng cao.

Tuy nhiên, diện tích trồng cà phê Arabica những năm gần đây có nhiều biến động, giá cà phê liên tục xuống thấp, trong khi năng suất của cà phê Arabica lại không cao, dịch bệnh nhiều, chi phí lao động cho việc thu hái và chế biến cao. Để hiểu rõ hơn những vấn đề trên cũng như các vấn đề khác xoay quanh các khâu sản xuất, chế biến, tiêu thụ cà phê Arabica của các nông hộ tại Đà Lạt, đề tài: “Phân tích tình hình sản xuất và tiêu thụ của các nông hộ trong chuỗi giá trị cà phê Arabica tại Đà Lạt” được thực hiện để đạt được mục tiêu nghiên cứu.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu là các nông hộ trồng cà phê Arabica tại Đà Lạt đã cho thu hoạch niên vụ 2017 - 2018 và có diện tích lớn hơn 1.000 m².

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phân tích tình hình sản xuất, chế biến và tiêu thụ của các nông hộ trong chuỗi giá trị cà phê Arabica tại Đà Lạt được dựa trên cách tiếp cận về phương

pháp phân tích chuỗi giá trị của Kaplinsky và Morris (2001), Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn (2016).

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp chọn mẫu phi xác suất (Nguyễn Thị Cành, 2005) thông qua phỏng vấn trực tiếp 82 nông hộ trồng cà phê Arabica cùng với các công cụ khác như: đánh giá nông thôn có sự tham gia (PRA), tham vấn chuyên gia (KIP) và quan sát trực tiếp để nắm thêm thông tin và kiểm chứng lại số liệu khảo sát.

2.3. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Số liệu được thu thập từ tháng 3 đến tháng 12 năm 2018 về tình hình sản xuất và tiêu thụ cà phê trong niên vụ 2017 - 2018.

Địa điểm nghiên cứu là 4 xã: Xuân Trường, Trạm Hành, Tà Nung và Xuân Thọ chiếm đến 98% diện tích sản xuất cà phê Arabica của thành phố Đà Lạt.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tình hình sản xuất

3.1.1. Thông tin chung về nông hộ

Nhìn chung lao động tham gia sản xuất của các hộ trồng cà phê Arabica trung bình là 44 tuổi và có nhiều kinh nghiệm sản xuất là 15 năm với trình độ học vấn ở mức trung bình là 8 năm. Qua khảo sát cho thấy, mặc dù diện tích canh tác cà phê Arabica có khác nhau nhưng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất cà phê Arabica của các hộ là tương đối giống nhau khoảng 2 người. Như vậy, lực lượng lao động chính tham gia trong sản xuất nông nghiệp của mỗi hộ là khá ít, hầu hết là vợ và chồng trong gia đình. Tuy nhiên, tùy vào diện tích canh tác, ngoài lao động chính trong gia đình thì các hộ vẫn thuê lao động công nhật khi cần, đặc biệt là nhu cầu về thuê lao động rất lớn vào mùa thu hoạch cà phê.

¹ Khoa Nông Lâm, Trường đại học Đà Lạt; ² Khoa Kinh tế, Đại học Cần Thơ

Bảng 1. Thông tin chung của nông hộ trồng cà phê Arabica

Đặc điểm	ĐVT	Mean	Std. Dev.	Min	Max
Tuổi chủ hộ	năm	44	10,87	27	72
Số năm đi học	năm	8	2,56	3	16
Số lao động	người	2	0,56	1	4
Số lần tập huấn/2 năm	lần	3	2,44	0	10
Kinh nghiệm sản xuất	năm	19	10,46	5	45
Tổng diện tích đất nông nghiệp	ha	1,73	1,11	0,3	5
Diện tích trồng cà phê	ha	1,50	1,07	0,2	5
Tuổi cây cà phê	năm	12	5,15	4	25
Mật độ trồng	cây/ha	4.240	1.096	3.000	10.000

(Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát, 2018).

Trong 2 năm vừa qua có khoảng 80% nông hộ đã từng tham gia các lớp tập huấn, còn lại 20% là chưa bao giờ được tham gia hoặc không muốn tham gia. Lý do một số nông hộ không muốn tham gia tập huấn vì họ cho rằng các khóa tập huấn không cung cấp được kiến thức mới và mất thời gian nên không thích tham gia. Ngược lại, có những hộ tham gia rất nhiều, trung bình khoảng 3 lần, nhiều nhất lên tới 10 lần.

Qua khảo sát 82 hộ, tổng số diện tích sản xuất nông nghiệp là bình quân là 1,73 ha, trong đó diện tích đất sản xuất cà phê Arabica cũng vào khoảng 1,5 ha, có hộ nhiều nhất là 5 ha trong khi có hộ chỉ có 0,2 ha. Như vậy diện tích sản xuất cà phê của các hộ chỉ ở quy mô vừa và nhỏ, chiếm khoảng 87% trong tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp. Nguyên nhân là do năng suất và giá cà phê Arabica trong những năm gần đây xuống thấp nên một số hộ đã chủ động chuyển đổi 1 phần diện tích trồng cà phê sang các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn như: rau, hoa và khoai lang... hoặc do bán đất, chia đất cho con cái.

Các giống cà phê Arabica trước đây được trồng tại Đà Lạt chủ yếu là Typica, Moka với hương vị rất thơm ngon, nhưng do tính chống chịu sâu bệnh kém và năng suất thấp nên hiện nay nông dân đã chuyển sang trồng giống Catimor với khả năng kháng bệnh rỉ sắt rất tốt, năng suất cao hơn mặc dù hương vị có kém hơn một chút. Mặc dù hiện nay Viện khoa học Nông Lâm nghiệp Tây Nguyên đã lai tạo thành công 1 số giống cà phê Arabica mới cho năng suất

cao hơn, tính chống chịu tốt hơn nhưng theo kết quả khảo sát cho thấy: 100% các hộ trồng giống cà phê Catimor. Đây cũng là 1 giống cà phê được lai tạo và có khả năng kháng bệnh rỉ sắt tốt (Hoffmann, 2014).

Mật độ trồng theo khuyến cáo của Trung tâm Khuyến nông Lâm Đồng là 5,000 cây/ha, nhưng phần lớn nông dân đều trồng với mật độ thấp hơn, trung bình là 4,240 cây/ha, có hộ chỉ trồng 3.000 cây trong khi có hộ lại trồng tới 10.000 cây. Qua khảo sát cho thấy, hiện nay hiệu quả kinh tế từ cây cà phê thấp nên nhiều hộ đã trồng xen 1 số loại cây trồng khác như bơ và hồng... Trong khi có những hộ lại trồng với mật độ quá cao (10.000 cây/ha) vì họ cho rằng đất quá dốc, nếu không trồng dày đất dễ bị rửa trôi và cây cũng dễ bị ngã đổ khi gặp gió lớn.

Hiện nay có khoảng 13% nông dân trồng cà phê chứng nhận theo tiêu chuẩn Fair Trade, 4C. Trong số đó, hầu hết là những nông hộ của HTX cà phê Xuân Trường Cầu Đất, còn lại thì bà con đều sản xuất theo kinh nghiệm là chính.

Trong những năm gần đây, canh tác cây cà phê Arabica thường gặp phải 2 đối tượng gây hại chính đó là bọ xít muỗi (*Helopeltis* sp.) và bù xè (*Xylotrechus quadripes*), thậm chí là phát triển thành dịch và rất khó khống chế làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất. Theo kết quả khảo sát có đến 34% nông dân nhận được sự hỗ trợ từ phía các cơ quan chức năng nhằm bù đắp 1 phần thiệt hại của bà con nông dân trước dịch bệnh hoành hành. Hình thức hỗ trợ ở đây có thể là thuốc diệt bọ xít muỗi hoặc các loại cây giống như cây bơ để giúp các nông hộ có thêm 1 số loại cây trồng đang có hiệu quả kinh tế, trồng xen vào trong vườn cà phê đã bị bệnh dịch tấn công.

3.1.2. Chi phí sản xuất

Chi phí về lao động gia đình chiếm tỷ trọng cao nhất (44,78%) vì đây là chi phí canh tác trong một mùa vụ, kéo dài khoảng 12 tháng và ít áp dụng cơ giới hóa vào trong sản xuất và thu hoạch nên đòi hỏi rất nhiều công lao động. Công lao động cho sản xuất 1 ha cà phê giữa các hộ cũng có sự biến động rất lớn, cao nhất là 60 triệu trong khi có hộ chỉ có đầu tư khoảng 9 triệu.

Bên cạnh đó, chi phí về thuê công lao động cũng chiếm tỷ lệ cao (13,24%) do cà phê Arabica chín không đều, khi chín quá là quả sẽ rụng khỏi cây, trong khi Arabica thì cần phải hái lựa. Do đó lao động gia đình chỉ có khoảng 2 người thì sẽ không đảm nhiệm được công việc thu hoạch do đó các hộ hầu như phải thuê công từ các tỉnh khác lên hái: Phan Rang, Ninh Thuận... Ngoài ra, với các hộ có diện tích lớn hoặc nhân lực ít thì vẫn phải thuê công cho các công việc như làm cỏ, bón phân, xịt thuốc...

Bảng 2. Chi phí sản xuất 1 ha cà phê Arabica

ĐVT: triệu đồng

Khoản mục	Mean	Tỷ lệ (%)	Min	Max	Std. Dev.
A. Chi phí đầu vào	19,21	37,53	2,80	36,00	8,21
1. Phân bón	15,94	31,14	2,00	30,00	7,25
2. Thuốc BVTV	2,49	4,86	-	7,00	1,58
3. Nhiên liệu	0,81	1,58	-	2,40	0,48
B. Chi phí tăng thêm	31,99	62,47	9,00	66,40	11,22
1. Công nhà	22,93	44,78	1,67	60,60	10,62
2. Công thuê	6,78	13,24	-	21,43	6,74
3. Khấu hao	0,78	1,52	-	3,00	0,51
4. Vận chuyển	1,09	2,13	-	4,00	0,92
5. Bao bì	0,41	0,80	-	1,40	0,30
C. Tổng chi phí	51,20	100,00	15,60	95,00	16,77

(Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát, 2018).

Chi phí về phân bón các loại cũng chiếm tỷ trọng cao (31,14%) một mặt là do giá cả của các loại phân bón tăng cao, mặt khác là do nông dân thường sử dụng các loại phân bón và thuốc BVTV cao hơn so với khuyến cáo. Cụ thể: Theo khuyến cáo của trung tâm Khuyến nông tỉnh Lâm Đồng, lượng phân bón cho 1 ha cà phê Arabica thời kỳ kinh doanh tính ra tiền, tối đa là 9.433.000 đồng, như vậy nông hộ đã bón cao hơn 1,67 lần. Điều này vừa làm tăng chi phí trong sản xuất vừa ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển của cây trồng, đặc biệt là đối với các loại thuốc kích thích trái chín đều nếu sử dụng thường xuyên và ở nồng độ cao sẽ ảnh hưởng đến sự sinh trưởng phát triển lâu dài của cây cà phê. Thêm vào đó, việc lạm dụng phân bón và thuốc BVTV, đặc biệt là thuốc trừ cỏ sẽ làm cho đất bị chai cứng và cây cà phê chậm phát triển, khi đó chi phí để cải tạo đất bằng phân hữu cơ, phân vi sinh là rất tốn kém.

Như vậy, trung bình chi phí sản xuất 1 ha cà phê Arabica vào khoảng là 51,2 triệu đồng, trong đó chi phí đầu vào là 19,21 triệu và chi phí tăng thêm là 31,99 triệu. Tuy nhiên, chi phí đầu tư của các hộ là rất khác nhau tùy vào điều kiện kinh tế và kinh nghiệm sản xuất. Có hộ đầu tư nhiều nhất là 95 triệu trong khi có hộ chỉ đầu tư có 15,6 triệu đồng, thậm chí là không có điều kiện để bón hay phun thuốc hoặc chỉ sử dụng rất ít do giá cà phê thấp quá. Kết quả này cũng tương tự với kết quả nghiên cứu của Shively, G và Ha, D. T (2008).

3.2. Tiêu thụ cà phê Arabica

Từ số liệu của bảng 3 cho thấy, trung bình tổng sản lượng của 1 ha thu được khoảng 9.43 tấn cà phê quả tươi, trong đó 95% là được bán quả tươi, còn lại chỉ có 5% là để chế biến nhân. Như vậy, năng suất cà phê Arabica năm 2018 là rất thấp, so với những năm trước đây thì năng suất đã giảm hơn 50%. Nguyên nhân là do vài năm trở lại đây, bọ xít muỗi và bù xè phát triển mạnh và lan rộng và có những nơi đã bùng phát thành dịch làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến năng suất, có những hộ chỉ thu được 1,2 tấn quả tươi. Trong khi đó vẫn có 1 số nông hộ ở khu vực ít bị dịch, quản lý và chăm sóc vườn cà phê rất tốt nên năng suất vẫn ổn định và đạt 26 tấn/ha.

Bảng 3. Sản lượng trung bình của 1 ha cà phê Arabica

ĐVT: tấn

Khoản mục	Mean	Tỷ lệ (%)	Min	Max	Std. Dev.
Tổng sản lượng	9,43	100,00	1,20	26,00	5,54
Bán quả tươi	8,95	94,90	-	50,00	7,38
Chế biến nhân	1,38	14,66	-	40,00	5,02

(Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát, 2018).

Không chỉ có năng suất thấp, giá cà phê tươi niên vụ 2017 - 2018 trung bình cũng chỉ vào khoảng 9,7 triệu đồng/tấn, có hộ hái tỷ lệ quả xanh cao hoặc cà phê xấu, lẫn tạp nhiều thì chỉ bán được với giá 7 triệu đồng. Trong khi đó, có những hộ trồng cà phê chứng nhận (Fair trade hoặc 4C) và bán cho công ty hoặc HTX thì có thể lên tới 13 triệu/tấn nhưng đa số vẫn chưa có hợp đồng tiêu thụ. Kết quả này cũng giống với kết quả nghiên cứu trong chuỗi giá trị sản ở Thừa Thiên Huế, liên kết giữa nông dân bán sản và nhà máy không chặt chẽ, không có ràng buộc hay thỏa thuận nào được ký kết (Nguyễn Việt Tuấn, 2012).

Bảng 4. Thu nhập trung bình từ 1 ha cà phê Arabica

Khoản mục	Mean	Tỷ lệ (%)	Min	Max	Std. Dev.
Doanh thu	95,93	100	4	260	57,71
Bán quả tươi	82,88	86,4	0	260	60,88
Chế biến nhân	13,05	13,6	0	171	37,96
Tổng chi phí	51,20		15,60	95,00	16,77
Lợi nhuận	44,73		(59,60)	175,40	45,79

(Nguồn: Tổng hợp số liệu khảo sát, 2018).

Như vậy, doanh thu trung bình từ 1 ha cà phê Arabica niên vụ 2017 - 2018 vào khoảng 96 triệu đồng, sau khi trừ các khoản chi phí đầu vào và chi

phí tăng thêm 15,2 triệu, nông hộ còn lời được khoảng 44,73 triệu đồng. Trong khi đó mức lợi nhuận từ trồng rau, hoa công nghệ cao năm 2017 tại Lâm Đồng trung bình đạt 158 triệu đồng/ha/năm, cao hơn 3,5 lần so với trồng cà phê Arabica (UBND tỉnh Lâm Đồng, 2017). Nguyên nhân của thu nhập thấp từ trồng cà phê Arabica là do năng suất giảm, có hộ gần như mất trắng do dịch bệnh, mặt khác giá cà phê Arabica niên vụ 2017 - 2018 thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây. Rủi ro về năng suất và giá là 2 trong 3 loại rủi ro quan trọng nhất đối với nông dân trồng cà phê ở Tây Nguyên nói chung mà Thịnh, H.S và Huong, N.T., (2015) đã chỉ ra trong nghiên cứu của mình.

Bảng 5. Giá trị gia tăng và giá trị gia tăng thuần của nông hộ
ĐVT: ngàn đồng/kg

Chỉ tiêu	Bán cho công ty chế biến	Bán cho thương lái
Giá bán (1)	65,25	55,56
Chi phí trung gian (2)	11,37	11,37
Giá trị gia tăng (3)	53,88	44,19
Chi phí tăng thêm (4)	18,93	18,93
Giá trị gia tăng thuần (5)	34,95	25,26
Lợi ích/Chi phí (6)	1,15	0,83

Ghi chú: Các chỉ tiêu được tính trên 1 kg cà phê nhân; (3) = (1) - (2); (5) = (3) - (4); (6) = (5) / [(2) + (4)].

Mặc dù nông dân bán cà phê của mình cho thương lái và các công ty chế biến dưới dạng quả tươi và cà phê nhân. Tuy nhiên, để thuận lợi cho việc hoạch toán kinh tế, thì quy đổi sản lượng cà phê quả tươi ra cà phê nhân với tỷ lệ là 6 kg quả tươi được 1 kg cà phê nhân.

Khoảng 82% là nông dân bán cà phê trực tiếp cho thương lái, chủ yếu là quả tươi có phẩm chất thấp. Với kênh này, nông dân bán trung bình là 55,56 ngàn/kg, tạo ra giá trị gia tăng là 44,19 và giá trị gia tăng thuần là 25,26 với tỷ số lợi ích trên chi phí đạt 0,83.

Chỉ có 18% nông hộ bán cà phê trực tiếp cho các công ty công chế biến và hợp tác xã. Kết quả này cũng tương tự như trong chuỗi giá trị khóm tại Tiền Giang (Nguyễn Quốc Nghi, 2015). Trên kênh này, cà phê của nông dân có chất lượng tốt nhất, nếu bán quả tươi thì tỷ lệ quả chín phải đạt trên 95% và không lẫn tạp như cành, lá, đất cát... còn nếu bán cà

phê nhân thì phải kiểm soát được thời gian lên men và quy trình phơi sấy phải bảo đảm. Khi đó nông dân sẽ bán được với giá trung bình là 65,25 ngàn/kg, sau khi trừ chi phí trung gian 11,37 thì giá trị gia tăng mà nông hộ tạo ra là 53,88. Nếu tiếp tục trừ chi phí tăng thêm thì giá trị gia tăng thuần trên mỗi kg cà phê sẽ là 34,95 ngàn/kg, cao hơn 38% so với kênh bán cho thương lái. Tỷ số lợi ích/chi phí trên kênh này cũng cao hơn vào khoảng 1,15 đây là một tỷ lệ rất cao do chi phí đầu tư của nông dân ít. Thêm vào đó là quy mô sản xuất nhỏ chỉ vào khoảng 1,5 ha nên tính về phân phối lợi nhuận/năm thì nông dân là tác nhân nhận được ít nhất trong chuỗi.

Như vậy, khi nông dân bán cà phê trực tiếp cho các công ty chế biến và hợp tác xã thì các chỉ tiêu kinh tế như giá trị gia tăng, giá trị gia tăng thuần cũng như lợi ích/chi phí sẽ cao hơn khi bán cho thương lái. Kết quả này cũng tương tự như phân tích trong chuỗi giá trị lúa gạo ở vùng đồng bằng sông Cửu Long (Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn, 2011). Đây là kênh phân phối quan trọng trong chuỗi nên tập trung vào để phát triển. Tuy nhiên do yêu cầu khắt khe về chất lượng nên không phải nông dân nào cũng có thể đáp ứng được.

IV. KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1. Kết luận

Về sản xuất: Hiện nay các nông hộ sản xuất cà phê Arabica với quy mô nhỏ chỉ có 1,5 ha, có khoảng 13% nông hộ sản xuất cà phê có chứng nhận. Chi phí sản xuất cho 1 ha vào khoảng 51 triệu trong đó chi phí cho công lao động gia đình là cao nhất (44,78%), sau đó là chi phí về phân bón (31,14) rồi tới công thuê (13,24%). Hiện tại các nông hộ đang gặp 2 khó khăn lớn đó là giá cà phê xuống thấp và năng suất thấp do dịch bệnh. Chính điều này đã làm cho thu nhập của nông hộ chỉ được khoảng 44,73 triệu đồng/ha/năm.

Về tiêu thụ: Các nông hộ bán cà phê chủ yếu là cho thương lái (82%) còn lại 12% là bán cho các công ty chế biến. Khi bán cho thương lái, giá trị gia tăng và giá trị gia tăng mà nông dân tạo ra thấp hơn so với bán cho các công ty chế biến.

4.2. Đề nghị

Các cơ quan ban ngành và các công ty chế biến, công ty xuất khẩu nên có những chính sách hỗ trợ trong 1 số lĩnh vực để nông hộ có thể tạo ra giá trị gia tăng cao hơn như sau:

- Hỗ trợ trong việc sản xuất cà phê có chứng nhận để nâng cao chất lượng sản phẩm, cắt giảm chi phí phân bón và thuốc bảo vệ thực vật.

- Hỗ trợ hoặc khuyến khích nông hộ sản xuất cà phê nhân để nâng cao chất lượng sản phẩm thay vì hái lẫn nhiều quả xanh và bán quả tươi như hiện nay để có thể bảo quản lâu hơn, hạn chế rủi ro về giá.

- Thúc đẩy liên kết giữa nông hộ với các công ty chế biến để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm bớt khâu trung gian và tạo ra giá trị gia tăng cao hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Thị Cành**, 2005. *Phương pháp và phương pháp luận nghiên cứu khoa học kinh tế*. Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
- Nguyễn Quốc Nghi**, 2015. Phân tích chuỗi giá trị sản phẩm khóm của hộ nghèo ở Tỉnh Tiền Giang. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 40: 75-82.
- Nguyễn Việt Tuấn**, 2012. Nghiên cứu đặc điểm và mối liên kết của các tác nhân trong chuỗi giá trị sản ở Thừa Thiên Huế. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Huế*, 75(2): 299-308.
- Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn**, 2011. Phân tích chuỗi giá trị lúa gạo vùng đồng bằng sông Cửu Long. *Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ*, 19: 96-108.
- Võ Thị Thanh Lộc và Nguyễn Phú Sơn**, 2016. *Giáo trình phân tích chuỗi giá trị sản phẩm*. Trường Đại học Cần Thơ.
- Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng**, 2017. Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch kinh tế xã hội 2017; kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 2018. Số 227/BC-UBND, ngày 21 tháng 11 năm 2017.
- Food and Agriculture Organization of the United Nations**, 2017. *Coffee production*, accessed on 23 August 2018. Available from <http://www.fao.org/faostat/en/#data/QC>.
- Kaplinsky, R. and Morris, M.**, 2001. *A Handbook for Value Chain Research*. Ottawa: International Development Research Center.
- Hoffmann, J.**, 2014. *The world atlas of coffee: from beans to brewing, coffees explored, explained and enjoyed*. Denise Bates, 1st edn, Britain.
- Shively, G. and Ha, D.T.**, 2008. Coffee Boom, Coffee Bust and Smallholder Response in Vietnam's Central Highlands. *Review of Development Economics*, 12(2), 312-326.
- Thinh, H. S. and Huong, N. T.**, 2015. Risk analysis: case study for coffee growers in the central high land area (Tay Nguyen), Viet Nam. *International Journal of Economics, Commerce and Management United Kingdom*, 3(8): 194-212.

Analysis of production and consumption situation of farmers in the value chain of Arabica coffee in Da Lat

Nguyen Thi Tuoi, Nguyen Phu Son

Abstract

Analysis of production and consumption situation of farmers in the value chain of Arabica coffee in Da Lat based on approaches of Kaplinsky and Morris (2001), Vo Thi Thanh Loc and Nguyen Phu Son (2016) were carried out by using of Non-probability sampling and other tools such as Participatory Rural Appraisal (PRA) approach, key informant panel method (KIP) and results from direct interviews of 82 coffee farmers in Da Lat. The aim of this study is to analyze the production and consumption situations of farmers in the value chain of Arabica coffee in Da Lat. The results showed that the production scale of Arabica coffee farmers was small, only 1.5 ha. Most coffee was sold to middlemen (82%), the rest (12%) was sold to processing companies. When farmers sold to middlemen, added value and net added value on this channel was lower than selling to processing companies.

Keywords: Value chain, production, consumption, Arabica coffee, Da Lat

Ngày nhận bài: 27/12/2018

Ngày phản biện: 8/1/2019

Người phản biện: TS. Phan Việt Hà

Ngày duyệt đăng: 14/2/2019